

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP 1 - PETROLIMEX**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020**

---

*Tháng 4 năm 2021*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 43

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn xây lập 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Minh Tâm	Chủ tịch	
Ông Đào Nam Hải	Thành viên	
Ông Phạm Thành Công	Thành viên	
Ông Trần Công Hữu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Đoàn Văn Mẫu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên	
Ông Vũ Duy Hải	Thành viên	
Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên	

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Đinh Viết Tiến	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 25/06/2020
Bà Nguyễn Thị Phụng	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020
Bà Phạm Thị Kim Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13/12/2020
Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên	

#### **Ban Tổng Giám đốc điều hành**

Ông Phạm Minh Tâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Trần Công Hữu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
Bà Phạm Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Nghiêm Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/12/2020
Ông Lê Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2020
Ông Vũ Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Từ 14/12/2020 đến 31/03/2021

#### **Kế toán trưởng**

Ông Phạm Thành Công

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiệu quả để hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót trong việc chuẩn bị và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,**



**Trần Công Hữu**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2021



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn xây lắp 1 - Petrolimex

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 02/4/2021, từ trang 06 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn xây lắp 1 - Petrolimex tại cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 300320.045/BCKT.KT6 ngày 30/03/2020.



---

**Phạm Thị Thảo**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2021

---

**Nguyễn Thị Thu Hà**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31/12/2020*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>480.593.728.891</b>	<b>421.417.213.596</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.445.636.982	15.171.417.585
Tiền	111		16.445.636.982	15.171.417.585
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		387.918.858.225	347.480.945.882
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	131.502.604.240	144.762.611.823
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	34.213.320.141	33.395.362.733
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	3.326.859.605	3.326.859.605
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	234.487.463.388	181.431.994.024
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	9	(15.740.270.134)	(15.564.763.288)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		128.880.985	128.880.985
Hàng tồn kho	140		63.794.399.018	53.179.312.788
Hàng tồn kho	141	11	63.794.399.018	53.179.312.788
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.434.834.666	5.585.537.341
Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	8.262.927.796	5.088.404.427
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	4.171.906.870	497.132.914
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>258.194.702.330</b>	<b>225.627.503.207</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		42.933.206.251	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	42.933.206.251	-
Tài sản cố định	220		33.501.295.951	28.270.932.399
Tài sản cố định hữu hình	221	13	33.501.295.951	28.270.932.399
- Nguyên giá	222		180.604.185.567	171.547.521.829
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147.102.889.616)	(143.276.589.430)
Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		120.000.000	120.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120.000.000)	(120.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.971.277.957	1.875.146.391
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.971.277.957	1.875.146.391
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	178.972.569.733	194.984.513.925
Đầu tư vào công ty con	251		178.839.781.364	191.584.513.925
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	900.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		2.500.000.000	2.500.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(2.367.211.631)	-
Tài sản dài hạn khác	260		816.352.439	496.910.492
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	816.352.439	496.910.492
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>738.788.431.222</b>	<b>647.044.716.803</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31/12/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>525.160.847.012</b>	<b>418.639.312.759</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>510.661.601.062</b>	<b>403.572.612.759</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	73.276.520.908	92.654.239.155
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	44.913.456.695	22.273.806.624
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	70.969.342	107.257.113.607
Phải trả người lao động	314		15.628.390.005	14.837.101.124
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	24.051.953.320	46.173.860.057
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	800.000.000	1.409.825.764
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	198.103.300.490	9.122.424.317
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	123.867.172.830	83.237.825.829
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	15.521.886.747	12.875.824.399
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.427.950.725	13.730.591.883
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.499.245.950</b>	<b>15.066.700.000</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	5.600.000.000	6.400.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	8.899.245.950	8.666.700.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>213.627.584.210</b>	<b>228.405.404.044</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>213.627.584.210</b>	<b>228.405.404.044</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.000.000.000	115.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(86.133.791)	(86.133.791)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.948.780.816	1.948.780.816
Quỹ đầu tư phát triển	418		83.547.754.673	80.783.618.860
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.217.182.512	30.759.138.159
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.647.120.291	1.647.120.291
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		11.570.062.221	29.112.017.868
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>738.788.431.222</b>	<b>647.044.716.803</b>



**Trần Công Hữu**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2021


**Phạm Thành Công**  
Kế toán trưởng


**Nguyễn Như Mạnh**  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>27</b>	<b>318.845.327.999</b>	<b>271.267.677.833</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>318.845.327.999</b>	<b>271.267.677.833</b>
Giá vốn hàng bán	11	28	273.538.444.813	232.779.535.885
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>45.306.883.186</b>	<b>38.488.141.948</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	5.282.376.765	1.620.886.900
Chi phí tài chính	22	30	11.298.791.282	6.268.367.475
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.915.171.745	6.099.226.128
Chi phí bán hàng	25	31	162.283.944	42.500.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	26.029.984.865	29.772.729.782
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>13.098.199.860</b>	<b>4.025.431.591</b>
Thu nhập khác	31	33	829.693.362	37.279.310.997
Chi phí khác	32	34	64.656.642	3.035.519.414
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>765.036.720</b>	<b>34.243.791.583</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>13.863.236.580</b>	<b>38.269.223.174</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	2.293.174.359	9.157.205.306
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>11.570.062.221</b>	<b>29.112.017.868</b>



  
**Trần Công Hữu**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2021

  
**Phạm Thành Công**  
Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Như Mạnh**  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01		13.863.236.580	38.269.223.174
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ	02		4.881.692.400	4.395.470.928
Các khoản dự phòng	03		5.188.780.825	(24.651.677.408)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(159.413.832)	(5.637.037)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.044.479.105)	(14.538.482.448)
Chi phí lãi vay	06		8.915.171.745	6.099.226.128
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		27.644.988.613	9.568.123.337
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(83.225.279.785)	(103.793.812.964)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(10.615.086.230)	(24.954.803.806)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		71.891.218.956	88.098.039.242
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(319.441.947)	(292.056.145)
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.810.666.878)	(5.981.965.032)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.191.483.645)	(8.265.602.875)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.650.523.213)	(382.274.583)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(12.276.274.129)	(46.004.352.826)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.815.082.334)	(2.154.048.913)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		120.000.000	42.473.677.273
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.326.859.605)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.590.910)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.465.497.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80.620.225	4.792.353.937
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(5.148.965.109)	41.782.531.782




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		176.790.582.150	115.740.864.207
Tiền trả nợ gốc vay	34		(135.760.686.186)	(89.420.332.974)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.332.005.725)	(17.087.116.925)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>18.697.890.239</b>	<b>9.233.414.308</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>1.272.651.001</b>	<b>5.011.593.264</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>15.171.417.585</b>	<b>10.157.225.338</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.568.396	2.598.983
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>16.445.636.982</b>	<b>15.171.417.585</b>



  
Trần Công Hữu  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2021

  
Phạm Thành Công  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Như Mạnh  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103000827, cấp lần đầu ngày 08/02/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 19 ngày 03/08/2020 với mã số Doanh nghiệp mới là 0100108180.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số (550 + 552), Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 115.000.000.000 đồng (*Một trăm mười lăm tỷ đồng*) tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VNĐ.

Ngày 06/11/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 910/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PCC.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại.

**1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động xây lắp;
- Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Kinh doanh bất động sản

**1.4 CHU KỲ KINH DOANH**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có 06 đơn vị hạch toán trực thuộc và 7 Công ty con bao gồm:

STT	Tên Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
1	Chi nhánh Nghệ An	Quán Bánh, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An	Xây lắp
2	Chi nhánh Hải Phòng	Số 168, Đường Hà Nội, P. Sở Dầu, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng	Xây lắp
3	Chi nhánh Hưng Yên	Km số 17, Quốc lộ 39, thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, Khoái Châu, Hưng Yên.	Xây lắp, gia công cơ khí, kinh doanh xăng dầu
4	Chi nhánh Phía Nam	Số F64, Đường số 11, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh	Xây lắp
5	Nhà máy Chế tạo cơ khí Phía Nam	Kho B, Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè, đường Huỳnh Tấn Phát, khu phố 7, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh	Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí
6	Nhà máy Chế tạo bồn bể và Kết cấu thép PCC1	Km số 17, Quốc lộ 39, thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, Khoái Châu, Hưng Yên.	Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	Hưng Yên	93,24%	93,24%	93,24%	Sản xuất bê tông thương phẩm.
2	Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	Hà Nội	51%	51%	51%	Nhập khẩu, lắp đặt hệ thống, thiết bị bãi đỗ xe tự động.
3	Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	100%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí.
4	Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100%	100%	100%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí.
5	Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bể - Ống công nghệ & Kết cấu thép	Hưng Yên	100%	100%	100%	Gia công cơ khí, chế tạo bồn bể.
6	Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	Hưng Yên	100%	100%	100%	Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic.
7	Công ty Cổ phần PCC-1 Homes	Hà Nội	60%	60%	60%	Kinh doanh bất động sản.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

**1.7 NHÂN VIÊN**

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 31/12/2020 là 148 người, tại ngày 31/12/2019 là 155 người.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách chuẩn mực và chế độ kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc là các Chi nhánh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện loại trừ các giao dịch và số dư giữa Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

**3.2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 53 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

**3.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng năm 2019.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

*Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình tương ứng với khối lượng công việc dở dang cuối năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

#### 4.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### *Chi phí trả trước dài hạn*

Chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

#### 4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý và	05 - 06
TSCĐ khác	03 - 05



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm phát sinh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

**4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- (i) Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- (ii) Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- (iii) Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay và các chi phí thuê thầu phụ thi công xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

#### 4.11 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

##### *Chi phí bảo hành*

Dự phòng phải trả của các công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính căn cứ theo quy định về bảo hành trong hợp đồng và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành các công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

#### 4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

#### 4.13 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông và trích lập các quỹ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty trình bày Báo cáo bộ phận tại Báo cáo hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.15 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**4.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)**

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

***Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

***Chi phí sản xuất kinh doanh***

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**4.17 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4.18 THUẾ**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.18 THUẾ (TIẾP)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.19 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	232.166.282	2.568.810.564
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.213.470.700	12.602.607.021
	<b>16.445.636.982</b>	<b>15.171.417.585</b>

**6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1 (*)	3.326.859.605	3.326.859.605
	<b>3.326.859.605</b>	<b>3.326.859.605</b>

(\*) Khoản cho vay theo hợp đồng số 2504/HĐTD/PCC1-/ QW ngày 25/04/2018 và phụ lục hợp đồng ngày 25/04/2019, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1, hạn mức cho vay tối đa là 10.000.000.000 VND, thời gian cho vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền, lãi suất cho vay là 7,5%/năm, hình thức cho vay là tín chấp. Số tiền vay từng lần được chi tiết trên từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ và không quá 12 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>131.502.604.240</b>	<b>(13.693.515.720)</b>	<b>144.762.611.823</b>	<b>(12.971.936.731)</b>
- Công ty TNHH liên doanh kho ngoại quan xăng dầu Vân Phong	8.014.377.172	-	16.014.377.172	-
- Ban QLDA 186 - Tổng cục Hậu Cần - Bộ quốc phòng	4.976.000.000	-	4.976.000.000	-
- Công ty cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	2.789.092.560	(2.789.092.560)	2.789.092.560	(2.789.092.560)
- Công ty TNHH một thành viên PCC-1 Sài Gòn	18.754.914.666	-	17.066.958.665	-
- Cty TNHH MTV PCC-1 chế tạo bồn bê - ống công nghệ & kết cấu thép	15.411.047.116	-	13.075.635.021	-
- Công ty TNHH một thành viên PCC-1 Hà Nội	-	-	9.786.004.386	-
- Công ty TNHH MTV nhiên liệu hàng không Việt Nam (Skypec)	8.437.200.000	-	8.090.194.431	-
- Công ty TNHH bê tông & xây lắp Petrolimex	-	-	6.036.747.593	-
- Công ty TNHH thương mại và DV tổng hợp hòa khánh	12.777.086.010	-	-	-
- Công ty TNHH Petro Bình Minh	11.043.901.672	-	-	-
- Công ty CP nhiên liệu Bay Petrolimex	5.299.156.826	-	-	-
- Các khách hàng khác	43.999.828.218	(10.904.423.160)	66.927.601.995	(10.182.844.171)
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>42.933.206.251</b>	-	-	-
- Công ty TNHH bê tông & xây lắp Petrolimex	42.933.206.251	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>174.435.810.491</b>	<b>(13.693.515.720)</b>	<b>144.762.611.823</b>	<b>(12.971.936.731)</b>
<b>Trong đó, Phải thu từ các bên liên quan</b>	<b>80.709.810.087</b>	-	<b>47.661.476.671</b>	-
- Công ty TNHH bê tông & xây lắp Petrolimex	42.933.206.251	-	6.036.747.593	-
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 Nissei Tic	1.493.447.148	-	1.382.278.948	-
- Công ty TNHH MTV gỗ nhựa PCC-1	2.117.194.906	-	313.852.058	-
- Công ty TNHH một thành viên PCC-1 Hà Nội	-	-	9.786.004.386	-
- Công ty TNHH một thành viên PCC-1 Sài Gòn	18.754.914.666	-	17.066.958.665	-
- Cty TNHH MTV PCC-1 chế tạo bồn bê - ống công nghệ & kết cấu thép	15.411.047.116	-	13.075.635.021	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP giải pháp công nghệ và dịch vụ tự động hóa Nippon Steel Trading Corporation	3.370.768.270	-	3.102.589.457	-
MINGZHU VALVE GROUP Co., Ltd	11.737.944.975	-	14.111.763.849	-
Công ty TNHH SXKD VLXD và thương mại Ngọc Thăng	3.644.049.502	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Phương Đài	1.136.518.900	-	-	-
Đối tượng khác	14.324.038.494	(2.046.754.414)	16.181.009.427	(2.592.826.558)
	<b>34.213.320.141</b>	<b>(2.046.754.414)</b>	<b>33.395.362.733</b>	<b>(2.592.826.558)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. NỢ XẤU**

	31/12/2020		01/01/2020		Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>13.693.515.720</b>	-	<b>(13.693.515.720)</b>	<b>13.693.515.720</b>	<b>(12.971.936.730)</b>
- Công ty Cổ phần xây lắp Thành An 96	2.830.180.000	-	(2.830.180.000)	2.830.180.000	(2.830.180.000)
- Trường Cao đẳng Du lịch và Thương mại	2.405.649.443	-	(2.405.649.443)	2.405.649.443	(2.405.649.443)
- Công ty CP vận tải biển và Bất động sản Việt Hải	2.788.454.213	-	(2.788.454.213)	2.788.454.213	(2.788.454.213)
- Petrolimex (Laos) SOLE Co., Ltd	1.680.959.697	-	(1.680.959.697)	1.680.959.697	(1.141.790.830)
- Công ty cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	2.789.092.560	-	(2.789.092.560)	2.789.092.560	(2.789.092.560)
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.199.179.807	-	(1.199.179.807)	1.199.179.807	(1.016.769.684)
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>3.128.881.570</b>	<b>1.082.127.156</b>	<b>(2.046.754.414)</b>	<b>3.358.139.883</b>	<b>(2.592.826.558)</b>
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thiên Trường	379.760.000	-	(379.760.000)	379.760.000	(265.832.000)
- Công ty TNHH cửa Việt Đại An	187.828.212	56.348.464	(131.479.748)	187.828.212	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.561.293.358	1.025.778.692	(1.535.514.666)	2.790.551.671	(2.326.994.558)
	<b>16.822.397.290</b>	<b>1.082.127.156</b>	<b>(15.740.270.134)</b>	<b>17.051.655.603</b>	<b>(15.564.763.288)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.730.760.000	-	534.960.000	-
- Lợi nhuận từ Quý đầu tư phát triển được chia của Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	10.352.525.241	-	10.352.525.241	-
- Phải trả thu về góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Cổ Bi (*)	206.356.886.717	-	147.462.337.264	-
- Tạm ứng	12.091.364.662	-	21.798.219.298	-
- Lãi cho Công ty TNHH MTV gỗ nhựa PCC-1 vay	282.614.104	-	-	-
- Bảo hiểm phải thu người lao động	344.818.698	-	910.957.072	-
- Phải thu khác	328.493.966	-	372.995.149	-
<b>Cộng</b>	<b>234.487.463.388</b>	-	<b>181.431.994.024</b>	-
<b>Trong đó, Phải thu từ các bên liên quan</b>	<b>15.649.754.805</b>	-	<b>14.511.658.195</b>	-
- Công ty TNHH bê tông & xây lắp Petrolimex	15.083.285.241	-	10.887.485.241	-
- Công ty TNHH MTV gỗ nhựa PCC-1	282.614.104	-	-	-

(\*) Là khoản tiền Công ty phải thu về tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty CP Tập đoàn VIDEC về việc thực hiện Dự án xây dựng Khu nhà ở dịch vụ tại Xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội được trình bày tại thuyết minh số 18 – Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước. Khoản phải thu này sẽ được bù trừ với khoản phải trả Công ty CP Tập đoàn VIDEC được trình bày tại thuyết minh số 22 – Phải trả ngắn hạn khác khi Dự án được hoàn thành và phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.856.522.282	-	9.264.115.269	-
Công cụ, dụng cụ	644.439.661	-	186.304.495	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.397.908.569	-	42.904.784.098	-
Hàng hóa	2.895.528.506	-	824.108.926	-
	<b>63.794.399.018</b>	-	<b>53.179.312.788</b>	-

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	01/01/2020		Tăng trong năm		Giảm trong năm		31/12/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	369.064.523	96.131.566	-	-	-	-	465.196.089	688.583.193
	688.583.193	-	-	-	-	-	-	-
	817.498.675	-	-	-	-	-	817.498.675	-
	<b>1.875.146.391</b>	<b>96.131.566</b>	-	-	-	-	<b>1.971.277.957</b>	-

- Công trình nhà showroom tại Nghệ An
- Hàng mục nhà điều hành, nhà ăn, nhà gara xe và tường rào thuộc công trình tổ hợp dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà ở tại 157 Đức Giang
- Các công trình khác

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2020	37.479.120.211	50.433.841.235	82.109.552.511	1.086.489.690	438.518.182	171.547.521.829
- Mua trong năm	-	6.703.750.768	-	33.900.000	-	6.737.650.768
- Tặng khác (*)	1.194.917.503	948.305.632	1.370.186.237	-	33.861.780	3.547.271.152
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.228.258.182)	-	-	(1.228.258.182)
<b>31/12/2020</b>	<b>38.674.037.714</b>	<b>58.085.897.635</b>	<b>82.251.480.566</b>	<b>1.120.389.690</b>	<b>472.379.962</b>	<b>180.604.185.567</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2020	(16.434.475.055)	(48.262.088.062)	(77.231.856.034)	(909.652.097)	(438.518.182)	(143.276.589.430)
- Khấu hao trong năm	(1.296.368.123)	(581.773.535)	(2.899.535.260)	(100.065.482)	(3.950.000)	(4.881.692.400)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.055.392.214	-	-	1.055.392.214
<b>31/12/2020</b>	<b>(17.730.843.178)</b>	<b>(48.843.861.597)</b>	<b>(79.075.999.080)</b>	<b>(1.009.717.579)</b>	<b>(442.468.182)</b>	<b>(147.102.889.616)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2020	21.044.645.156	2.171.753.173	4.877.696.477	176.837.593	-	28.270.932.399
<b>31/12/2020</b>	<b>20.943.194.536</b>	<b>9.242.036.038</b>	<b>3.175.481.486</b>	<b>110.672.111</b>	<b>29.911.780</b>	<b>33.501.295.951</b>

(\*) Trong năm, Công ty nhận lại Tài sản cố định đã góp vốn vào Công ty TNHH PCC1-Hà Nội theo biên bản bàn giao tài sản ngày 01/10/2020.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 128.974.669.328 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 126.028.930.270 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 5.898.318.926 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng  <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2020	120.000.000	120.000.000
31/12/2020	<u>120.000.000</u>	<u>120.000.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2020	(120.000.000)	(120.000.000)
31/12/2020	<u>(120.000.000)</u>	<u>(120.000.000)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2020	-	-
31/12/2020	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 120.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 120.000.000 đồng).

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2020 <u>VND</u>	01/01/2020 <u>VND</u>
- Thiết bị, CCDC chờ phân bổ	481.451.481	220.585.708
- Chi phí trả trước dài hạn khác	334.900.958	276.324.784
	<u>816.352.439</u>	<u>496.910.492</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>178.839.781.364</b>	<b>(667.211.631)</b>	<b>191.584.513.925</b>	-
- Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	41.958.540.511	-	41.958.540.511	-
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	3.274.200.000	(667.211.631)	3.274.200.000	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội (**)	3.000.000.000	-	15.744.732.561	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	38.024.599.767	-	38.024.599.767	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bê - Ống công nghệ & Kết cấu thép	44.582.441.086	-	44.582.441.086	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần PCC-1 Homes	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	-	-	<b>900.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	-	-	900.000.000	-
<b>Đơn vị khác</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>(1.700.000.000)</b>	<b>2.500.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	2.500.000.000	(1.700.000.000)	2.500.000.000	-
	<b>181.339.781.364</b>	<b>(2.367.211.631)</b>	<b>194.984.513.925</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết được tính theo tỷ lệ lợi ích của Công ty trong tổng số lỗ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán tương ứng của Công ty con và Công ty liên kết.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố là 3.200 đồng/ 1 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu do Công ty nắm giữ là: 250.000 cổ phiếu.

(\*\*) Trong năm, Công ty đã giảm khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội số tiền 12.744.732.561 VND bằng hình thức bù trừ công nợ phải trả số tiền 9.197.461.409 VND nhận lại Tài sản đã đem đi góp với giá trị nhận lại là 3.547.271.152 VND theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty CP Tập đoàn Xây lập 1 - Petrolimex số 14-2020/XL1-HĐQT-QĐ tháng 10/2020 về việc đăng ký điều chỉnh đăng ký kinh doanh giảm vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP I - PETROLIMEX**  
Số 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần xây lập III - Petrolimex	11.130.939.199	11.130.939.199	19.130.939.199	19.130.939.199
- Công ty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam	1.630.984.479	1.630.984.479	1.630.984.479	1.630.984.479
- Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh Vật liệu xây dựng và thương mại Ngọc Thăng	-	-	15.041.927.152	15.041.927.152
- Công ty TNHH bê tông & xây lập Petrolimex	8.511.996.117	8.511.996.117	1.433.438.425	1.433.438.425
- Công ty TNHH một thành viên gỗ nhựa PCC-1	500.085.032	500.085.032	589.673.958	589.673.958
- Công ty TNHH một thành viên PCC-1 Hà Nội	2.774.552.207	2.774.552.207	6.318.599.605	6.318.599.605
- Công ty TNHH một thành viên PCC-1 Sài Gòn	8.011.645.574	8.011.645.574	15.177.341.279	15.177.341.279
- Công ty TNHH một thành viên PCC-1 chế tạo bồn bê - ống công nghệ & kết cấu thép	15.444.990.694	15.444.990.694	10.304.420.454	10.304.420.454
- Công ty CP vận tải Sông Biển Ngọc Vương	1.315.498.720	1.315.498.720	644.528.958	644.528.958
- Công ty TNHH Cơ nhiệt KTA	1.279.750.559	1.279.750.559	919.067.046	919.067.046
- Đối tượng khác	22.676.078.327	22.676.078.327	21.463.318.600	21.463.318.600
	<b>73.276.520.908</b>	<b>73.276.520.908</b>	<b>92.654.239.155</b>	<b>92.654.239.155</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>35.243.269.624</b>	<b>35.243.269.624</b>	<b>35.243.269.624</b>	<b>35.243.269.624</b>
- Công ty TNHH bê tông & xây lập Petrolimex	8.511.996.117	8.511.996.117	1.433.438.425	1.433.438.425
- Công ty TNHH một thành viên gỗ nhựa PCC-1	500.085.032	500.085.032	589.673.958	589.673.958
- Công ty TNHH một thành viên PCC-1 Hà Nội	2.774.552.207	2.774.552.207	6.318.599.605	6.318.599.605
- Công ty TNHH một thành viên PCC-1 Sài Gòn	8.011.645.574	8.011.645.574	15.177.341.279	15.177.341.279
- Công ty TNHH một thành viên PCC-1 chế tạo bồn bê - ống công nghệ & kết cấu thép	15.444.990.694	15.444.990.694	10.304.420.454	10.304.420.454

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp trong năm/ khấu trừ	Số đã thực nộp/ được khấu trừ	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.088.404.427	-	24.204.973.202	27.379.496.571	8.262.927.796	-
Thuế giá trị gia tăng	-	30.217.008	30.053.926.305	30.031.875.782	-	52.267.531
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	15.343.695	-	2.535.447.648	2.520.103.953	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	15.944.316	-	124.188.458	118.085.156	9.841.014	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.168.736.577	2.293.174.359	6.191.483.645	2.729.572.709	-
Thuế thu nhập cá nhân	350.236.577	229.824.643	542.031.735	1.307.556.014	889.294.329	3.358.116
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	115.608.326	105.305.953.085	6.467.412.785	112.200.956.362	543.198.818	-
Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác	-	522.382.294	11.000.000	518.038.599	-	15.343.695
	<b>5.585.537.341</b>	<b>107.257.113.607</b>	<b>66.232.154.492</b>	<b>180.267.596.082</b>	<b>12.434.834.666</b>	<b>70.969.342</b>

(\*) Thuế nhà đất, tiền thuê đất đã nộp trong năm chủ yếu liên quan đến Dự án xây dựng Khu nhà ở dịch vụ tại Xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Công ty CP Tập đoàn Xây lắp 1 – Petrolimex là pháp nhân hợp pháp được quản lý toàn bộ khu đất có diện tích 32.494 m<sup>2</sup> tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội và đã được UBND TP.Hà Nội cho phép chuyển mục đích sử dụng để thực hiện Dự án.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Quốc Tế	11.621.500.000	-
Tổng Công ty đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - CTCP	12.839.439.559	-
Công ty TNHH xây dựng Chitchareune	2.962.961.380	2.962.961.380
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Gia Lâm	3.027.208.000	3.027.208.000
Công ty CP nhiên liệu Bay Petrolimex	-	2.079.000.000
Công ty CP thương mại và dịch vụ xăng dầu Thanh Hà	2.600.171.000	1.938.000.000
MCS Mining Industry Lao Co., Ltd	952.151.700	4.346.651.700
Công ty cổ phần xây dựng thể thao AGC	2.520.000.000	-
Các đối tượng khác	8.390.025.056	7.919.985.544
	<b>44.913.456.695</b>	<b>22.273.806.624</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí công trình	23.947.448.453	46.056.598.961
- Chi phí lãi vay phải trả	104.504.867	117.261.096
	<b>24.051.953.320</b>	<b>46.173.860.057</b>

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>800.000.000</b>	<b>1.409.825.764</b>
- Doanh thu cho thuê CHXD tại Hưng Yên (*)	800.000.000	800.000.000
- Doanh thu khác	-	609.825.764
<b>Dài hạn</b>	<b>5.600.000.000</b>	<b>6.400.000.000</b>
- Doanh thu cho thuê CHXD tại Hưng Yên (*)	5.600.000.000	6.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.400.000.000</b>	<b>7.809.825.764</b>

(\*) Công ty ký hợp đồng cho thuê cửa hàng xăng dầu số 1 tại xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với thời hạn 10 năm bắt đầu từ ngày 01/01/2019, tiền cho thuê là 800.000.000 VND/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Khoản tiền nhận góp vốn từ Công ty CP Tập đoàn VIDECON hợp tác kinh doanh Dự án Cổ Bi (*)	185.677.480.460	-
- Phải trả cổ tức	1.604.096.091	936.101.816
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	10.000.000
- Kinh phí công đoàn	6.821.087.362	6.875.328.406
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.940.636.577	1.300.994.095
	<b>198.103.300.490</b>	<b>9.122.424.317</b>

(\*) Khoản tiền đã nhận từ Công ty CP Tập đoàn VIDECON góp vốn liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty CP Tập đoàn VIDECON về việc thực hiện Dự án xây dựng Khu nhà ở dịch vụ tại Xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Khoản phải trả này sẽ được bù trừ với khoản phải thu về tiền góp vốn hợp tác kinh doanh của Dự án này được trình bày tại thuyết minh số 10 - Phải thu ngắn hạn khác khi Dự án được hoàn thành và phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền.

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	15.521.886.747	12.875.824.399
	<b>15.521.886.747</b>	<b>12.875.824.399</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP 1 - PETROLIMEX**

Số 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Số có khả năng		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	Giá trị VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>80.571.185.829</b>	<b>80.571.185.829</b>	<b>171.717.134.200</b>	<b>132.537.295.199</b>	<b>119.751.024.830</b>	<b>119.751.024.830</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (1)	80.571.185.829	80.571.185.829	171.717.134.200	132.537.295.199	119.751.024.830	119.751.024.830
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.666.640.000</b>	<b>2.666.640.000</b>	<b>4.116.148.000</b>	<b>2.666.640.000</b>	<b>4.116.148.000</b>	<b>4.116.148.000</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (2)	2.666.640.000	2.666.640.000	2.666.640.000	2.666.640.000	2.666.640.000	2.666.640.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (3)	-	-	1.449.508.000	-	1.449.508.000	1.449.508.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>8.666.700.000</b>	<b>8.666.700.000</b>	<b>5.073.447.950</b>	<b>4.840.902.000</b>	<b>8.899.245.950</b>	<b>8.899.245.950</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (2)	8.666.700.000	8.666.700.000	-	2.666.640.000	6.000.060.000	6.000.060.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (3)	-	-	5.073.447.950	2.174.262.000	2.899.185.950	2.899.185.950
	<b>83.237.825.829</b>	<b>83.237.825.829</b>	<b>175.833.282.200</b>	<b>135.203.935.199</b>	<b>123.867.172.830</b>	<b>123.867.172.830</b>
	<b>8.666.700.000</b>	<b>8.666.700.000</b>	<b>5.073.447.950</b>	<b>4.840.902.000</b>	<b>8.899.245.950</b>	<b>8.899.245.950</b>
	<b>8.666.700.000</b>	<b>8.666.700.000</b>	<b>-</b>	<b>2.666.640.000</b>	<b>6.000.060.000</b>	<b>6.000.060.000</b>
	<b>8.666.700.000</b>	<b>8.666.700.000</b>	<b>5.073.447.950</b>	<b>2.174.262.000</b>	<b>2.899.185.950</b>	<b>2.899.185.950</b>
	<b>8.666.700.000</b>	<b>8.666.700.000</b>	<b>5.073.447.950</b>	<b>4.840.902.000</b>	<b>8.899.245.950</b>	<b>8.899.245.950</b>

Số dư Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Thăng Long theo hợp đồng tín dụng:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 107.0693/2020/HĐTDHM-PN/PGBankTL ngày 05/11/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Thăng Long, hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, trong đó: hạn mức cho vay và mở LC là 180.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh là 250.000.000.000 VND. Thời hạn cấp tín dụng và lãi suất quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành bảo lãnh, mở và thành toán L/C nhập khẩu. Hình thức bảo đảm của hợp đồng là tín chấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (2) Hợp đồng tín dụng số 107.0274/2019/HĐTD-PN/PGB-TL ngày 25/03/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Thăng Long, số tiền vay theo hợp đồng là 35.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là bù đắp và đầu tư dự án nhà máy nhựa tại xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Tài sản đảm bảo là Lợi thế quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 124(1), tờ bản đồ số: 25 tại xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên theo GCN quyền sử dụng đất số W597817 do UBND tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19/05/2004 của Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1 (Công ty con của Công ty), tổng giá trị tài sản đảm bảo là 39.996.000.000 đồng. Số dư vay tại ngày 31/12/2020 là 8.666.700.000 VND, số dư phải trả trong vòng 12 tháng là 2.666.640.000 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 107.0208/2020/HĐTD-PN/PGB-TL ngày 05/05/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Thăng Long, số tiền vay theo hợp đồng là 5.100.000.000 VND, thời hạn vay 42 tháng. Mục đích vay là thanh toán tiền mua khuôn cọc bê tông ly tâm của Công ty TNHH Bê tông xây dựng Phúc Tiến theo HĐKT số 14.02/HĐKT/2020/PETRO-PT ký ngày 14/02/2020 và Công ty TNHH Cơ khí vật liệu xây dựng Jiangsu Haiheng theo HĐKT số 01 PE-JSHH/20 ký ngày 15/02/2020. Tài sản đảm bảo là toàn bộ số khuôn cọc bê tông ly tâm của 02 hợp đồng nêu trên với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 6.304.907.700 đồng.

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**25.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103000827, thay đổi lần thứ 19 ngày 03/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 115.000.000.000 đồng, chia thành 11.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
- Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	34.502.020.000	30,00%	34.502.020.000	30,00%
- Tổng Công ty Bảo hiểm Petrolimex	11.500.660.000	10,00%	11.500.660.000	10,00%
- Ông Phạm Minh Tâm	12.000.000.000	10,44%	12.000.000.000	10,44%
- Các cổ đông khác	56.997.320.000	49,56%	56.997.320.000	49,56%
	<b>115.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>100%</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.000.000.000	17.250.000.000

**25.3 Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	11.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	11.500.000
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

**25.4 Các quỹ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	83.547.754.673	80.783.618.860
<b>Cộng</b>	<b>83.547.754.673</b>	<b>80.783.618.860</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**25.5 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2019</b>	115.000.000.000	(86.133.791)	1.948.780.816	59.238.730.621	45.483.152.200	221.584.529.846
- Lãi trong năm	-	-	-	-	29.112.017.868	29.112.017.868
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	21.544.888.239	(21.544.888.239)	-
- Trả cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(17.250.000.000)	(17.250.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.041.143.670)	(5.041.143.670)
<b>31/12/2019</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>(86.133.791)</b>	<b>1.948.780.816</b>	<b>80.783.618.860</b>	<b>30.759.138.159</b>	<b>228.405.404.044</b>
<b>01/01/2020</b>	115.000.000.000	(86.133.791)	1.948.780.816	80.783.618.860	30.759.138.159	228.405.404.044
- Lãi trong năm	-	-	-	-	11.570.062.221	11.570.062.221
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	-	2.764.135.813	(2.764.135.813)	-
- Trả cổ tức năm 2019 (*)	-	-	-	-	(23.000.000.000)	(23.000.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(3.347.882.055)	(3.347.882.055)
<b>31/12/2020</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>(86.133.791)</b>	<b>1.948.780.816</b>	<b>83.547.754.673</b>	<b>13.217.182.512</b>	<b>213.627.584.210</b>

(\*) Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận trả cổ tức cho cổ đông năm 2019, trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-2020/XL.1-DHĐCĐ-NQ ngày 25/06/2020.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- Ngoại tệ USD	180,22	116.037,87
- Ngoại tệ EUR	100,56	100,56
- Ngoại tệ SGD	119,95	119,95
- Ngoại tệ CAD	97,70	97,70

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>318.845.327.999</b>	<b>271.267.677.833</b>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	296.295.448.381	231.899.018.227
- Doanh thu cho thuê tài sản (máy móc thiết bị, văn phòng)	13.763.013.687	23.496.461.623
- Doanh thu bán hàng	8.786.865.931	15.872.197.983
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>318.845.327.999</u></b>	<b><u>271.267.677.833</u></b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	262.333.779.376	215.841.872.210
- Giá vốn cho thuê tài sản (máy móc thiết bị, văn phòng)	2.918.147.935	2.964.433.776
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.286.517.502	13.973.229.899
	<b><u>273.538.444.813</u></b>	<b><u>232.779.535.885</u></b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	336.048.073	292.353.937
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.195.800.000	1.305.360.000
Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	25.617.860	16.362.519
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	159.413.832	5.637.037
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần	565.497.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.173.407
	<b><u>5.282.376.765</u></b>	<b><u>1.620.886.900</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	8.915.171.745	6.099.226.128
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.367.211.631	-
Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	16.407.906	169.141.347
	<b>11.298.791.282</b>	<b>6.268.367.475</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	131.778.000	42.500.000
Chi phí nguyên vật liệu	8.468.454	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.756.400	-
Chi phí bằng tiền khác	6.281.090	-
	<b>162.283.944</b>	<b>42.500.000</b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.418.324.257	13.382.108.854
Chi phí/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	175.506.846	(328.008.076)
Chi phí nguyên vật liệu	994.506.604	857.640.178
Chi công cụ, dụng cụ	179.967.219	166.160.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.619.942.470	1.800.192.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.176.845.304	4.647.551.302
Chi phí bằng tiền khác	10.464.892.165	9.247.084.794
	<b>26.029.984.865</b>	<b>29.772.729.782</b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	12.940.768.511
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	24.323.669.332
Thu nhập từ xóa các khoản công nợ phải trả người bán của các đối tượng đã dừng hoạt động	820.311.502	-
Thu nhập khác	9.381.860	14.873.154
	<b>829.693.362</b>	<b>37.279.310.997</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản phạt hành chính và lãi chậm nộp	11.760.046	615.501.684
Chi phí nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	52.865.968	-
Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng	-	2.384.040.592
Chi phí khác	30.628	35.977.138
	<b>64.656.642</b>	<b>3.035.519.414</b>

**35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	40.440.360.944	39.105.182.610
Dự phòng	175.506.846	(328.008.076)
Chi phí nguyên vật liệu	136.407.109.758	88.634.217.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.881.692.400	4.395.470.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.215.233.779	129.557.807.138
Chi phí khác bằng tiền	16.372.408.963	11.747.066.511
	<b>293.492.312.690</b>	<b>273.111.736.379</b>

**36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.863.236.580	38.269.223.174
<b>Cộng:</b>	<b>1.800.003.609</b>	<b>1.614.745.130</b>
Chi phí không được trừ	1.800.003.609	1.614.745.130
Thù lao Hội đồng quản trị và BKS	492.248.718	229.366.324
Khấu hao xe ô tô	750.586.667	750.586.667
Phạt vi phạm hành chính và lãi chậm nộp	4.760.046	615.501.684
Lỗi do đánh giá CLTG cuối năm của khoản phải thu	10.157.577	
Các chi phí không được trừ khác	542.250.601	19.290.455
<b>Trừ:</b>	<b>(4.197.368.396)</b>	<b>(1.305.360.000)</b>
Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm của tiền gửi	(1.568.396)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.195.800.000)	(1.305.360.000)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>11.465.871.793</b>	<b>38.578.608.304</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN trong năm</b>	<b>2.293.174.359</b>	<b>7.715.721.661</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	1.441.483.645
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.293.174.359</b>	<b>9.157.205.306</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**37. LÃI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**38. BÊN LIÊN QUAN**

**38.1 Thông tin bên liên quan**

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	Công ty con
3	Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	Công ty con
4	Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bể - Ống công nghệ & Kết cấu thép	Công ty con
6	Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	Công ty con
7	Công ty Cổ phần PCC-1 Homes	Công ty con
8	Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Có ảnh hưởng đáng kể

**38.2 Số dư với bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 7 “Phải thu khách hàng”;
- Thuyết minh số 10 “Phải thu ngắn hạn khác”;
- Thuyết minh số 16 “Các khoản đầu tư tài chính”;
- Thuyết Minh số 17 “Phải trả người bán ngắn hạn”.

**38.3 Giao dịch với các bên liên quan**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu các bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	33.646.627.296	10.907.734.065
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	101.062.000	152.369.395
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	1.800.000	2.021.247.690
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	1.589.050.909	12.243.613.939
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bể - Ống công nghệ & Kết cấu thép	2.774.920.085	6.420.101.080
- Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	1.076.445.900	-
- Công ty Cổ phần PCC-1 Homes	-	11.196.440
	<b>39.189.906.190</b>	<b>31.756.262.609</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**38. BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**38.3 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)**

**Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan**

- Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	10.289.056.992	1.303.125.841
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	401.150.000	244.837.000
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	21.167.413.642	18.680.972.478
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	26.713.351.694	43.423.071.413
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bê - Ống công nghệ & Kết cấu thép	19.839.181.285	17.396.027.697
- Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	2.193.966.560	3.734.749.017
	<b>80.604.120.173</b>	<b>84.782.783.446</b>

Năm 2020

Năm 2019

VND

VND

**Cổ tức, lợi nhuận được chia**

- Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	4.195.800.000	1.305.360.000
---	---------------	---------------

**Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Phạm Minh Tâm	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	964.355.345	966.214.274
Ông Trần Công Hữu	Tổng Giám đốc	525.765.953	413.896.701
Ông Nghiêm Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc	326.953.950	419.738.856
Ông Vũ Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	483.052.069	450.937.141
Bà Phạm Thị Kim Chi (*)	Phó Tổng Giám đốc	72.386.739	-
Bà Đào Thị Thanh (*)	Phó Tổng Giám đốc	25.496.007	-
Ông Phạm Thành Công	Kế toán trưởng	455.519.203	406.189.170
		<b>2.853.529.266</b>	<b>2.656.976.141</b>

**Thù lao của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát**

	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
Hội đồng quản trị	1.035.900.000	604.800.000
Ban kiểm soát	306.890.000	216.000.000
	<b>1.342.790.000</b>	<b>820.800.000</b>

(\*) Bà Phạm Thị Kim Chi và Bà Phạm Thị Thanh được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc từ ngày 14/12/2020.

**39. THÔNG TIN KHÁC**

**39.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**39.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**39.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.


**39.4 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT**

- (1) Khoản cam kết thuê đất tại số 550 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội theo hợp đồng số 192-2005/TNMTNĐ-HDTĐTN với Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất Hà Nội, tổng diện tích thuê là 560m<sup>2</sup> đất, thời hạn thuê là 50 năm kể từ 1/1/1996 theo Quyết định số 2202/QĐ-UB ngày 21/4/2005 của UBND thành phố với đơn giá thuê 47.850 đồng/m<sup>2</sup>/năm. Tiền thuê đất được thay đổi khi Nhà nước hoặc UBND TP HN có Quyết định thay đổi khung giá đất trên địa bàn TP HN.
- (2) Khoản cam kết thuê đất với diện tích 3.066 m<sup>2</sup> tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội đang được sử dụng để thực hiện dự án xây dựng khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi theo quyết định số 4998/QĐ-UBND ngày 28/09/2009 cho phép chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án và giấy phép quy hoạch số 5522/GPQH ngày 25/11/2015 của Sở Quy hoạch kiến trúc TP Hà Nội. Đơn giá thuê hiện nay là 130.641 đồng/m<sup>2</sup>/năm. Tiền thuê đất được thay đổi khi Nhà nước hoặc UBND TP Hà Nội có Quyết định thay đổi khung giá đất trên địa bàn TP Hà Nội.
- (3) Khoản cam kết thuê đất tại Văn Lâm, Hưng Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT07868 ngày 15/10/2018 của Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Hưng Yên với tổng diện tích thuê là 17.144 m<sup>2</sup> đất với đơn giá thuê 15.000 đồng/m<sup>2</sup>/năm, thời hạn sử dụng đến ngày 01/01/2054.

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.



  
Trần Công Hữu  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2021



Phạm Thành Công  
Kế toán trưởng



Nguyễn Như Mạnh  
Người lập